

BÁO CÁO
CỦA KIỂM TOÁN năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được kiểm toán từ trang 05 đến trang 28 của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

1.1 Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 03, ngày 28 tháng 06 năm 2011) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị ý tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

1.3 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 60 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08 3845 8518

Fax: 08 3845 8516

Mã số thuế: 0301447426

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGÔ VI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ ĐÌNH HÀ DUY TRINH
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ HẸN NGUYỆT THU HƯƠNG
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN QUYỀN
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN ĐỨC TIẾN
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG TRẦN ANH HOÀNG

Ban kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	: BÀ HUỲNH THỊ THANH NGA
KIỂM SOÁT VIÊN	: BÀ NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN
KIỂM SOÁT VIÊN	: ÔNG LÊ NHỰT HOÀNG NAM

Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH
KẾ TOÁN TRƯỞNG	: BÀ NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2012


TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÌNH HÀ DUY LINH

Số: 06.11.343/AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT**

Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN



LÊ THANH DUY

Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266,521,791,852	336,570,578,453
I. Tiền	110		19,149,293,250	9,412,052,159
1. Tiền	111	V.1	19,149,293,250	9,412,052,159
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000	2,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	2,000,000	2,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209,626,691,230	302,305,851,784
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	190,381,128,916	295,595,177,881
2. Trả trước cho người bán	132		19,103,085,212	6,739,310,053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.2	174,111,252	2,998,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(31,634,150)	(31,634,150)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	34,999,618,406	12,507,792,381
1. Hàng tồn kho	141		34,999,618,406	12,507,792,381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	2,744,188,966	2,342,882,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		394,726,337	307,934,072
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,188,881,229	664,374,684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,160,581,400	1,370,573,373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,218,753,784	13,198,887,367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	7,720,037,765	3,709,164,545
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	7,482,500,812	3,282,782,514
- Nguyên giá	222		20,852,761,432	15,373,173,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,370,260,620)	(12,090,390,504)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.5.2	237,536,953	426,382,031
- Nguyên giá	228		1,776,861,758	1,776,861,758
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,539,324,805)	(1,350,479,727)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,537,680,000	7,402,850,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.1	4,800,000,000	4,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.2	2,737,680,000	2,602,850,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	1,961,036,019	2,086,872,822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,563,344,382	1,585,126,435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		397,691,637	501,746,387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		283,740,545,636	349,769,465,820

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		200,701,743,171	266,224,152,503
I. Nợ ngắn hạn	310	V.8	199,474,743,171	265,949,152,503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		121,935,033,926	151,662,885,222
2. Phải trả cho người bán	312		60,866,467,273	79,249,806,389
3. Người mua trả tiền trước	313		4,800,054,074	2,091,342,865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,700,606,084	12,552,699,486
5. Phải trả người lao động	315		3,000,000,000	6,500,000,000
6. Chi phí phải trả	316		3,461,094,458	8,448,380,114
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		580,882,262	4,042,084,222
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,130,605,094	1,401,954,205
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.9	1,227,000,000	275,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		1,227,000,000	275,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
-				
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	1/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83,038,802,465	83,545,313,317
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10	83,038,802,465	83,545,313,317
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59,892,990,000	59,892,990,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139,500,000	139,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,155,280,020)	(2,155,280,020)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		543,902,085	(255,011,816)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		753,240,000	753,240,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,555,887,105	1,689,332,370
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		21,308,563,295	23,480,542,783
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283,740,545,636	349,769,465,820
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	47,894,173
5. Ngoại tệ các loại (USD)			4,105.90	2,298.83
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	665,749,932,948	801,347,233,894
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	379,367,519
3.Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		665,749,932,948	800,967,866,375
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	568,760,256,967	689,964,308,670
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		96,989,675,981	111,003,557,705
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	14,991,995,011	5,419,039,159
7.Chi phí tài chính	22	VI.4.	32,588,815,229	23,022,321,566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,484,192,999	16,271,300,591
8.Chi phí bán hàng	24	VI.5.	46,192,893,928	40,653,489,324
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	24,587,362,571	26,681,004,121
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		8,612,599,264	26,065,781,853
11.Thu nhập khác	31	VI.5	5,805,308,676	6,057,610,435
12.Chi phí khác	32	VI.6	1,217,531,555	280,883,032
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,587,777,121	5,776,727,403
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,200,376,385	31,842,509,256
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7.	3,300,094,096	7,792,628,562
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,900,282,289	24,049,880,694
18.Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1,697	4,061

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		13,200,376,385	31,842,509,256
2.Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,654,585,771	2,201,455,241
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(912,289,732)	374,603,808
- Chi phí lãi vay	06		20,484,192,999	16,271,300,591
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	08		35,426,865,423	50,689,868,896
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	09		91,810,043,460	(65,927,150,287)
- Tăng (+), giảm (-) hàng tồn kho	10		(22,491,826,025)	15,137,994,960
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(33,378,203,143)	15,205,000,838
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(65,010,212)	27,821,794
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,484,192,999)	(15,318,992,841)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,470,152,827)	(7,788,318,296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,161,678,607)	(3,584,750,118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD			40,185,845,070	(11,558,525,054)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.- Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác			(6,726,119,307)	(1,961,353,301)
2.- Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	21		109,527,455	-
3.- Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(134,830,000)	-
4.- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10,000,000
5.- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(3,030,000,000)
6.- Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	1,069,185,045
7.- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		912,289,732	938,711,147
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(5,839,132,120)	(2,973,457,109)

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.- Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1,424,780,020)
3.- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		529,457,062,142	512,042,750,966
4.- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(558,232,913,438)	(496,168,558,629)
5.- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,833,639,000)	(8,854,208,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34,609,490,296)	5,595,203,817
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(262,777,346)	(8,936,778,346)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,412,052,159	28,347,178,728
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18,437	1,651,777
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19,149,293,250	19,412,052,159

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 03, ngày 28 tháng 06 năm 2011) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 59,892,990,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 60 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Viễn thông và tin học

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị y tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

4. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 305 người.

Trong đó: nhân viên quản lý 17 người

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo Cáo Tài Chính”.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 08	năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 “ Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản chi phí đào tạo, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

+ Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ (-) vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (Thông tư 201), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (VAS10) sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	“Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.”
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.3.

14. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
1. Tiền		
Tiền mặt	872,724,435	217,742,844
Tiền gửi ngân hàng	18,276,568,815	19,194,309,315
Tổng cộng	19,149,293,250	19,412,052,159
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khác	174,111,252	2,998,000
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	<i>74,399,951</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>99,711,301</i>	<i>2,998,000</i>
3. Hàng tồn kho		
Hàng hóa	34,999,618,406	12,507,792,381
Tổng Cộng	34,999,618,406	12,507,792,381
4. Tài sản ngắn hạn khác		
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng văn phòng	209,186,800	195,093,000
Chi phí chờ kết chuyển khác	185,539,537	112,841,072
Số cuối năm	394,726,337	307,934,072
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	825,764,914	459,695,962
Thuế GTGT của TSCĐ	127,272,727	-
Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV	235,843,588	204,678,722
Cộng	1,188,881,229	664,374,684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Cộng	-	-
4.4 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng	658,041,200	1,116,467,840
Ký quỹ ngắn hạn	502,540,200	254,105,533
Cộng	1,160,581,400	1,370,573,373
Tổng Cộng	2,744,188,966	2,342,882,129

5. Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định Hữu hình	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,479,481,274	2,115,471,521	778,220,223	15,373,173,018
- Mua trong kỳ	2,712,599,801	2,097,545,455	1,915,974,051	6,726,119,307
- Thanh lý, nhượng bán	1,169,310,880	-	77,220,013	1,246,530,893
Số dư cuối kỳ	14,022,770,195	4,213,016,976	2,616,974,261	20,852,761,432
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10,678,831,966	1,181,359,266	230,199,272	12,090,390,504
- Khấu hao trong kỳ	1,451,653,066	673,036,920	341,050,707	2,465,740,693
- Thanh lý, nhượng bán	1,091,278,203	-	94,592,374	1,185,870,577
Số dư cuối kỳ	11,039,206,829	1,854,396,186	476,657,605	13,370,260,620
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1,800,649,308	934,112,255	548,020,951	3,282,782,514
Số dư cuối kỳ	2,983,563,366	2,358,620,790	2,140,316,656	7,482,500,812

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.234.526.247 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.065.501.185 VNĐ.

5.2 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	1,776,861,758	-	1,776,861,758
Số dư cuối năm	-	1,776,861,758	-	1,776,861,758
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1,350,479,727	-	1,350,479,727
- Khấu hao trong năm	-	188,845,078	-	188,845,078
Số dư cuối năm	-	1,539,324,805	-	1,539,324,805
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	426,382,031	-	426,382,031
Số dư cuối năm	-	237,536,953	-	237,536,953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
6.1 Đầu tư vào công ty liên kết				
(*) CTCP Công nghệ cao Tong Yang	480,000	4,800,000,000	480,000	4,800,000,000
Cộng	480,000	4,800,000,000	480,000	4,800,000,000

(*) - Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411032000044, ngày 07 tháng 07 năm 2008 do UBND Thành Phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần 03, ngày 26 tháng 11 năm 2011). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Tong yang – HPT là 16.000.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của HPT là 30%, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty Cổ phần DVCN Tin học HPT đã góp được 4.800.000.000 VNĐ đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

- Theo biên bản họp HĐQT của Công ty Cổ phần DVCN Tin học HPT, ngày 10 tháng 05 năm 2008 thì khoản đầu tư dài hạn dự án liên doanh với Công ty Tong Yang Securities INC., cam kết bắt đầu có lãi sau 05 năm kể từ ngày góp vốn.

6.2 Đầu tư dài hạn khác	Số lượng	Giá trị	Giá trị	Số lượng
(*) CTCP Chứng khoán NHCT VN	67,415	1,287,680,000	53,932	1,152,850,000
CTCP Maseco	50,000	1,450,000,000	50,000	1,450,000,000
Cộng	117,415	2,737,680,000	103,932	2,602,850,000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

(*) Mua thêm 17.415 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.

7. Tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
7.1 Chi phí trả trước dài hạn	1,563,344,382	1,585,126,435
<i>CP Đào tạo nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	664,303,565	728,205,003
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng công ty</i>	275,874,558	334,443,827
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	623,166,259	522,477,605
Cộng	1,563,344,382	1,585,126,435
7.2 Tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
<i>Ký quỹ thuê văn phòng</i>	-	312,781,520
<i>Ký quỹ bảo lãnh dự thầu</i>	84,410,117	-
<i>Ký quỹ khác</i>	313,281,520	188,964,867
Tổng Cộng	397,691,637	501,746,387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Nợ ngắn hạn

8.1 Vay và nợ ngắn hạn

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng

(**) Vay ngắn hạn cá nhân

	31/12/2011	01/01/2011
(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng	108,970,854,502	125,899,012,722
(**) Vay ngắn hạn cá nhân	12,964,179,424	25,763,872,500

Cộng

	121,935,033,926	151,662,885,222
--	------------------------	------------------------

(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng

(a) Ngân hàng VIB

(b) Ngân hàng BIDV

(c) Ngân hàng HSBC

(d) Ngân hàng Sacombank

(e) Ngân hàng Techcombank

Ngân hàng TMCP An Bình

	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
(a) Ngân hàng VIB	55,552,274,191	73,803,447,230
(b) Ngân hàng BIDV	19,399,258,915	25,473,753,902
(c) Ngân hàng HSBC	31,559,836,602	759,472,350
(d) Ngân hàng Sacombank	880,607,840	-
(e) Ngân hàng Techcombank	1,578,876,954	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	25,862,339,240

Cộng

	108,970,854,502	125,899,012,722
--	------------------------	------------------------

(**) Khoản vay các cá nhân không có thế chấp tài sản, với thời hạn vay từ 05 đến 12 tháng; lãi suất từ 9,5% đến 12%/ năm để bổ sung vốn lưu động.

(a) Khoản vay Ngân hàng VIB theo hợp đồng số 42/HĐTD2-VIB625/11, ngày 02 tháng 03 năm 2011. Hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng. Thời hạn vay: 08 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu phục vụ kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

(b) Khoản vay Ngân hàng BIDV theo 02 hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 40/2011/999250/HĐ, ngày 25 tháng 08 năm 2011. Hạn mức: 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 05 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ.

- Hợp đồng số 41/2011/999250/HĐ, ngày 25 tháng 08 năm 2011. Hạn mức: 120 tỷ đồng. Thời hạn vay: 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay: 17,5%/năm.

(c) Khoản vay HSBC theo hình thức tín dụng chứng từ với thời hạn: 04 tháng.

(d) Khoản vay Ngân hàng Sacombank theo hợp đồng số LD1026500127, ngày 22 tháng 09 năm 2010. Hạn mức: 50 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất: 0,6%/tháng. Thời hạn vay : 06 tháng.

(e) Khoản vay Ngân hàng Techcombank theo hợp đồng số 82/10k/HĐHMTD/TCB-HCM, ngày 15 tháng 12 năm 2010. Hạn mức: 70 tỷ đồng. Thời hạn vay: 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Lãi suất: 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,816,099,631	8,327,617,322
Thuế nhập khẩu	187,226,957	59,374,844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154,436,704	3,129,769,236
Thuế thu nhập cá nhân	201,912,999	244,442,474
Thuế nhà thầu	340,929,793	791,495,610
Cộng	2,700,606,084	12,552,699,486
8.3 Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí phải trả bảo hành	475,934,458	144,438,864
Chi phí phải trả triển khai các dự án	2,985,160,000	8,303,941,250
Cộng	3,461,094,458	8,448,380,114
8.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	-	34,400,000
Phải trả lãi vay cá nhân	-	1,037,482,713
Cổ tức phải trả	-	220,055,625
Mượn tiền cá nhân bên liên quan	-	2,700,000,000
Phải trả lãi vay	393,022,361	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	4,731,391	-
Phải trả khác	183,128,510	50,145,884
Cộng	580,882,262	4,042,084,222
8.5 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ khen thưởng	1,407,666,556	1,401,954,205
Quỹ phúc lợi	722,938,538	-
Cộng	2,130,605,094	1,401,954,205

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.**Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9. Nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	628,000,000	91,000,000
(* Vay dài hạn ngân hàng	628,000,000	91,000,000
Nợ dài hạn (-)	599,000,000	184,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	599,000,000	184,000,000
Cộng	1,227,000,000	275,000,000
(* Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
(a) Ngân hàng VIB	1,136,000,000	-
(b) Ngân hàng BIDV	91,000,000	275,000,000
Cộng	1,227,000,000	275,000,000

(a) Khoản vay Ngân hàng VIB theo 02 hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 0004/HĐTD2-VIB625/11, ngày 19 tháng 11 năm 2011. Số tiền vay: 517.000.000 VNĐ. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: 18,5%/năm. Mục đích vay: thanh toán chi phí mua xe ô tô. Tài sản thế chấp: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là phương tiện vận tải. Giá trị tài sản đảm bảo: 647.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng số 0005/HĐTD2-VIB625-11, ngày 16 tháng 01 năm 2011. Số tiền vay: 1 tỷ đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là phương tiện vận tải. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.400.000.000 VNĐ.

(b) Khoản vay Ngân hàng BIDV theo hợp đồng số 09/2009/999250, ngày 08 tháng 04 năm 2009. Số tiền vay: 551.000.000 VNĐ. Mục đích sử dụng tiền vay: hoàn vốn tạm ứng trước thanh toán tiền mua xe. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của ngân hàng + 3,2%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là phương tiện vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10. Vốn Chủ Sở Hữu

a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2011	01/01/2011
Ông Ngô Vi Đồng	13%	7,611,950,000	7,611,950,000
Ông Đinh Hà Duy Linh	5%	2,830,000,000	2,611,660,000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	5%	2,897,680,000	2,897,680,000
Vốn góp của các cổ đông	78%	46,553,360,000	46,771,700,000
Tổng cộng	100%	59,892,990,000	59,892,990,000
c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Năm 2011	Năm 2010
<i>Vốn góp đầu năm</i>		59,892,990,000	38,476,550,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	21,416,440,000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>		59,892,990,000	59,892,990,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5,833,639,000	8,854,208,500
d). Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		5,989,299	5,989,299
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		5,989,299	5,989,299
<i>Cổ phiếu thường</i>		5,989,299	5,989,299
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		155,660	155,660
<i>Cổ phiếu thường</i>		155,660	155,660
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5,833,639	5,833,639
<i>Cổ phiếu thường</i>		5,833,639	5,833,639
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

f). Các quỹ của DN	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	753,240,000	753,240,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,555,887,105	1,689,332,370
Cộng	3,309,127,105	2,442,572,370

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
1. Tổng Doanh Thu	665,749,932,948	801,347,233,894
+ <i>Doanh thu bán và cung cấp dịch vụ</i>	665,749,932,948	801,347,233,894
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	379,367,519
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	379,367,519
Doanh thu thuần	665,749,932,948	800,967,866,375

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	568,760,256,967	689,964,308,670
Tổng Cộng	568,760,256,967	689,964,308,670

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	683,992,727	938,711,147
Cổ tức, lợi nhuận được chia	228,297,005	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá	14,079,705,279	4,480,328,012
Tổng Cộng	14,991,995,011	5,419,039,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi tiền vay	20,484,192,999	16,271,300,591
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ đầu tư vào công ty con	-	1,221,714,955
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu	-	91,600,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11,934,625,123	5,437,706,020
Chi phí tài chính khác	169,997,107	-
Tổng Cộng	32,588,815,229	23,022,321,566
5. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ	109,527,455	-
Thu từ khoản thưởng, bồi thường	5,695,781,221	5,970,678,981
Khác	-	86,931,454
Tổng Cộng	5,805,308,676	6,057,610,435
6. Chi phí khác		
Chi phí tiền phạt vi phạm	1,147,871,239	263,006,680
Chi từ thanh lý TSCĐ	69,660,316	-
Khác	-	17,876,352
Tổng Cộng	1,217,531,555	280,883,032
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	3,300,094,096	7,792,628,562
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13,200,376,385	31,842,509,256
Các khoản điều chỉnh tăng	-	72,087,673
Các khoản điều chỉnh giảm	-	744,082,682
Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	13,200,376,385	31,170,514,247
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,300,094,096	7,792,628,562
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,300,094,096	7,792,628,562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/01/2011	31/12/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,900,282,289	24,049,880,694
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,900,282,289	24,049,880,694
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,833,639	5,922,481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,697	4,061

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

1.1 Các khoản vay các cá nhân có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu / (phải trả)
Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch HĐQT	Vay mượn	970,000,000	(570,000,000)
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	Thành viên HĐQT	Vay mượn	21,720,000,000	(3,400,000,000)
Bà Ngô Thị Ngọc Hoa	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	1,230,568,892	(681,759,424)
Bà Phạm Thị Ngọc Hoàn	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	312,420,000	(312,420,000)
Ông Hàn Quốc Ân	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	5,000,000,000	(5,000,000,000)
Ông Hàn Hải	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	3,000,000,000	(3,000,000,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1.2 Các khoản chi trả cho HĐQT và Ban TGD	Năm 2011	Năm 2010
Lương và thưởng	3,919,432,152	3,733,624,002
Các khoản khác	306,000,000	299,716,369
Cộng	4,225,432,152	4,033,340,371

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

3. Những thông tin khác.

Như đã trình bày ở thuyết minh số 13. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán	VAS 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	543,902,085	(543,902,085)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	837,068,377	-	837,068,377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(293,166,292)	-	(293,166,292)
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	543,902,085	-	543,902,085

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

